CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Công Ty CP Nhựa Việt Nam
Digitally signed by Công Ty CP Nhựa Việt Nam
DN: CN=Công Ty CP Nhựa Việt Nam, O=MST: 0300381966, L=12/19/2014 6:52:03 PM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-07-20 12:35:23

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gởi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Công ty: **CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**
2. Mã chứng khoán: **VNP**
3. Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM
4. Điện thoại: 08 – 39453301 – 39453302, Fax: 08 – 39453298
5. Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Cao Minh Tâm

Địa chỉ: 243/103B1Tôn Đản, Phường 15, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913161881

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính riêng của Công ty CP Nhựa Việt Nam quý 2 năm 2017 được lập ngày 20/07/2017, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Nhựa Việt Nam quý 2 năm 2017 được lập ngày 20/07/2017 , bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.3 Công văn số 239/CV-NVN-TCKT ngày 20 tháng 7 năm 2017 về việc giải trình kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính riêng của Công ty CP Nhựa Việt Nam quý 2 năm 2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Nhựa Việt Nam quý 2 năm 2017.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.vinaplast.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Ngày 20 tháng 7 năm 2017
Người thực hiện công bố thông tin
(ký, ghi rõ họ tên)

M.S.D.N: 0300381966 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM - QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Cao Minh Tâm

CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM

Số: 239 /CV-NVN-TCKT
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh quý 2 năm 2017 so với cùng kỳ năm trước quý 2 năm 2016 của công ty mẹ và Hợp nhất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: Uỷ Ban Chứng Khóan Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khóan Hà Nội

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình Kết quả kinh doanh của quý 2/2017 so với quý 2/2016 như sau:

+ Đối với báo cáo tài chính Công ty Mẹ :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2017 lãi : 65.146.027.221 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2016 lỗ: (1.165.051.114) đồng

Trong quý 2/2017, Công ty đã giảm được chi phí bán hàng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, chi phí quản lý trong quý tăng cao do trong quý này Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi 17,3 tỷ. Bên cạnh đó, trong quý này Công ty có thu nhập từ việc chuyển nhượng tòa nhà tại Hà Nội làm cho lợi nhuận quý này tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2017 lãi: 47.258.910.236 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2016 lãi: 398.034.691 đồng

Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý này Công ty có thu nhập từ việc chuyển nhượng tòa nhà tại Hà Nội làm cho lợi nhuận quý này tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình để Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

CHỦ TỊCH
HĐQT

M.S.D.N: 0300381866 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM - QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Hoàng

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu TCKT, VP*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
300 B Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP.HCM

Mẫu B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**177,750,242,015**	**154,043,668,399**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6,943,213,107**	**9,614,325,043**
1. Tiền	111	V.01	6,943,213,107	9,614,325,043
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**47,650,000,000**	**41,150,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		47,650,000,000	41,150,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**98,864,312,565**	**68,889,981,560**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		119,722,983,586	71,504,831,641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,015,385,545	1,613,646,785
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	1,283,472,319	1,283,472,319
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*136*		3,302,121,621	3,645,916,368
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*137*		(26,514,644,821)	(9,212,488,303)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	*139*		54,994,315	54,602,750
IV. Hàng tồn kho	**140**		**22,669,717,552**	**28,936,761,892**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22,819,708,775	29,080,080,233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(149,991,223)	(143,318,341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,622,998,791**	**5,452,599,904**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68,206,354	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,507,556,505	5,405,363,972
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	47,235,932	47,235,932
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**198,572,776,446**	**227,502,413,440**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21,251,475,750**	**21,251,475,750**
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		251,475,750	251,475,750
6. Phải thu dài hạn khác	216		21,000,000,000	21,000,000,000.00
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**26,560,873,297**	**54,925,064,684**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19,684,518,998	47,940,568,437
- Nguyên giá	222		109,162,557,407	141,981,892,030
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(89,478,038,409)	*(94,041,323,593)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6,876,354,299	6,984,496,247
- Nguyên giá	228		11,560,690,711	11,560,690,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(4,684,336,412)	*(4,576,194,464)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	**196,357,577.00**	**173,023,577.00**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*242*		196,357,577	173,023,577
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**150,564,069,822**	**151,130,577,082**
1. Đầu tư vào công ty con	251		33,417,875,500	33,417,875,500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		164,954,480,594	164,954,480,594.00
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	254		(47,808,286,272)	(47,241,779,012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*255*		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**0**	**22,272,347**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	22,272,347
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**376,323,018,461**	**381,546,081,839**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**287,874,782,708**	**358,684,124,220**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**236,425,167,875**	**300,687,105,235**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		62,584,372,421	82,402,075,904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		779,205,420	58,250,100,877
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10,034,622,141	10,074,193,204
4. Phải trả người lao động	314		79,624,948	656,966,719
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	20,309,403,639	18,103,173,082
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		267,098,891	91,968,115
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	21,695,126,376	21,715,301,068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	120,675,714,039	109,393,326,266
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**51,449,614,833**	**57,997,018,985**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	51,449,614,833	57,997,018,985
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**88,448,235,753**	**22,861,957,619**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**88,268,222,854**	**22,860,328,720**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(106,020,907,146)	(171,428,801,280)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(171,428,801,280)	(173,658,199,908)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		65,407,894,134	2,229,398,628
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**180,012,899**	**1,628,899**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	180,012,899	1,628,899
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**376,323,018,461**	**381,546,081,839**

Lập, ngày 11 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
	Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

M.S.D.N: 0300... CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ViỆT NAM
300 B Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP.HCM

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo QĐ 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

ChØ tiªu	M· sè	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**32,087,518,745**	**47,947,940,312**	**65,106,983,873**	**90,501,022,562**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**32,087,518,745**	**47,947,940,312**	**65,106,983,873**	**90,501,022,562**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	31,712,278,586	48,335,437,256	59,576,678,056	87,517,475,160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**375,240,159**	**(387,496,944)**	**5,530,305,817**	**2,983,547,402**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	25,962,923,705	14,029,504,588	26,187,147,647	13,220,100,134
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,515,657,840	3,175,294,822	10,119,162,121	8,047,961,933
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,669,002,545	3,081,751,711	4,489,563,606	7,954,408,061
8. Chi phí bán hàng	24		588,878,032	1,627,626,806	1,004,812,163	2,102,139,027
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,976,199,696	10,004,137,130	23,130,984,134	9,487,971,667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+	30		**(2,742,571,704)**	**(1,165,051,114)**	**(2,537,504,954)**	**(3,434,425,091)**
11. Thu nhập khác	31		84,864,830,797	-	84,921,630,963	1,181,997
12. Chi phí khác	32		3,522,001	-	3,522,004	1,179,665,864
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**84,861,308,796**	-	**84,918,108,959**	**(1,178,483,867)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**82,118,737,092**	**(1,165,051,114)**	**82,380,604,005**	**(4,612,908,958)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	16,972,709,871	-	16,972,709,871	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**65,146,027,221**	**(1,165,051,114)**	**65,407,894,134**	**(4,612,908,958)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,353	(60)	3,367	(237)

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Phụng

Chủ tịch
HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0300 ... CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
300 B Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, TP.HCM

Mẫu B 03a-DN
(Ban hành theo QĐ 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Phương pháp trực tiếp
QUÝ 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		85,387,797,486	112,389,478,773
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(74,115,170,528)	(25,872,449,522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3,537,372,110)	(3,598,821,446)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2,419,745,765)	(5,521,909,523)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(16,972,709,871)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		256,085,676	2,257,484,689
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(11,504,630,894)	(10,459,114,456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(22,905,746,006)***	***69,194,668,515***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9,150,000,000)	(2,247,672,319)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,650,000,000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,343,855,257	8,356,410,662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***19,843,855,257***	***6,108,738,343***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50,883,728,591	14,423,741,918
2.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(50,493,455,749)	(91,194,998,505)
3.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,000,000)	(12,875,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***389,272,842***	***(76,784,131,587)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		***(2,672,617,907)***	***(1,480,724,729)***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		9,614,325,043	**7,199,549,380**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,505,971	4,058,380
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	VII.34	**6,943,213,107**	**5,722,883,031**

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300[illegible]6 - C.T.C.P
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

TÊN DOANH NGHIỆP: CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM
ĐỊA CHỈ: 300B Nguyễn Tất Thành, Q.4, TP.HCM
MST: 0300381966

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty CP Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BCT ngày 04/09/2008 của Bộ Công Thương về sửa đổi khoản 1, điều 1, Quyết định số 2575/QĐ-BCN Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/8/2013 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, mua bán

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Ban buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- In ấn, quảng cáo
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
- Bán lẻ hàng hoá trong các cửa hàng chuyên doanh
- Tái chế phế liệu, Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, Vận tải hành khách đường bộ khác, Bốc xếp hàng hoá
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản (không hoạt động tại trụ sở)

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán Việt Nam (theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1/1/2015. Thông tư thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2006

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo

cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Trên báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với các bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-25
Máy móc và thiết bị	12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	03-07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sữa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực tế của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn boá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)

01- TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	345,244,068	299,752,568
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,597,969,039	9,314,572,475
- Tiền đang chuyển		
Cộng:	**6,943,213,107**	**9,614,325,043**

02 – CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	47,650,000,000	47,650,000,000	41,150,000,000	41,150,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	47,650,000,000	47,650,000,000	41,150,000,000	41,150,000,000

	Cuối năm			Đầu năm		
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	33,417,875,500	(9,755,885,677)	23,661,989,823	33,417,875,500	(9,189,378,417)	24,228,497,083
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	164,954,480,594	(38,052,400,595)	126,902,079,999	164,954,480,594	(38,052,400,595)	126,902,079,999
- Đầu tư dài hạn khác	-		-	-		-
Cộng:	198,372,356,094	(47,808,286,272)	150,564,069,822	198,372,356,094	(47,241,779,012)	151,130,577,082

c. Thông tin chi tiết về các công ty con tại ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Nhựa Việt Phước	Bình Dương	99,52%	99,52%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam	HCM	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Số 1	HCM	100%	100%	Kinh doanh thương mại

d. Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	HCM	20,69%	20,69%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty CP Youl Chon Vina	HCM	30,00%	30,00%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH LD Việt Thái Plastchem	Bình Dương	27,51%	27,51%	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC Vina	Đồng Nai	15,00%	15,00%	Sản xuất bột nhựa PVC

03- PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn :		
- Công ty TNHH Công Nghiệp Hợp Phát	2,669,970,418	2,669,970,418

- Công ty TNHH In và SX Bao Bì Đức Mỹ	4,146,660,403	3,123,862,465
- Công ty TNHH SX TM và DV Bao Bì Tăng Phú Tân	3,026,629,344	2,836,301,752
- Công ty CP Nhựa Thăng Long	9,589,033,713	7,166,735,782
- Công ty TNHH Tài Tâm	39,973,783,388	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	60,316,906,320	55,707,961,224
Cộng	**119,722,983,586**	**71,504,831,641**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Nhựa Việt Phước	2,577,757,877	1,075,271,023
- Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	1,973,647,524	1,973,647,524
- Công ty TNHH TM&DV Nhựa Số 1	158,678,848	158,678,848
- Công ty CP Nhựa Vân Đồn	42,256,210,803	40,626,613,779
- Công ty TNHH LD Việt Thái Plastchem	-	825,000,000
Cộng	**46,966,295,052**	**44,659,211,174**

04- PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**3,302,121,621**	**1,278,088,628**	**3,645,916,368**	**1,120,115,010**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	499,932,000		499,932,000	
- Phải thu khác	2,802,189,621	1,278,088,628	3,145,984,368	1,120,115,010
b. Dài hạn	**21,000,000,000**	-	**21,000,000,000**	-
- Phải thu khác	21,000,000,000		21,000,000,000	
Cộng	**24,302,121,621**	**1,278,088,628**	**24,645,916,368**	**1,120,115,010**

05- TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Hàng tồn kho		54,994,315		54,602,750
Cộng	-	**54,994,315**	-	**54,602,750**

06- NỢ XẤU

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**54,067,924,161**	**28,925,978,168**	**13,408,562,103**	**5,317,188,810**
- Công ty CP Nhựa Vân Đồn	40,626,613,779	25,901,222,120	7,248,859,337	3,986,565,878
- Công ty TNHH Hợp Phát	2,669,970,418		2,669,970,418	
- Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	1,973,647,524	-	1,973,647,524	986,823,762
- Công ty CP Nhựa Bắc Giang	705,150,704	343,799,170	705,150,704	343,799,170
- Công ty CP Nhựa Tân Phú	2,134,407,552	1,061,321,713		
- DNTN Sản Xuất TMDV Hà Siêu	174,745,000		174,745,000	
- Đối tượng khác	5,783,389,184	1,619,635,165	636,189,120	-
b. Phải thu ngắn hạn khác	**1,371,698,828**	-	**1,120,115,010**	-
- Công ty CP Nhựa Bắc Giang	304,829,010		304,829,010	
- Đối tượng khác	1,066,869,818		815,286,000	
c. Trả trước cho người bán	**1,000,000**	-	**1,000,000**	-
- DNTN Nguyễn Tuấn Tài	1,000,000		1,000,000	
Cộng	**55,440,622,989**	**28,925,978,168**	**14,529,677,113**	**5,317,188,810**

07- HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường:	7,230,041,775		2,662,327,800	
- Nguyên liệu, vật :	5,268,223,993		1,975,127,171	
- Công cụ, dụng cụ:				
- Chi phí SX, KD dở dang:	413,941,945		219,203,295	
- Thành phẩm:	1,799,059,015	-	676,300,824	-
- Hàng hoá:	8,108,442,047	(149,991,223)	23,547,121,143	(143,318,341)
- Hàng gửi đi bán:				
- Hàng hoá kho bảo thuế:				
Cộng	**22,819,708,775**	**(149,991,223)**	**29,080,080,233**	**(143,318,341)**

08- TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				

	Cuối năm	Đầu năm
b. Xây dựng cơ bản dở dang	196,357,577	173,023,577

Cộng	196,357,577	173,023,577

09 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**37,284,537,715**	**102,302,078,279**	**2,008,526,029**	**1,100,242,245**	-	**142,695,384,268**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Phân loại lại						-
- Tăng khác	-					-
- Giảm trong năm	**33,532,826,861**	-	-	-	-	**33,532,826,861**
- Thanh lý, nhượng bán	33,532,826,861		-	-		33,532,826,861
- Phân loại lại						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**3,751,710,854**	**102,302,078,279**	**2,008,526,029**	**1,100,242,245**	-	**109,162,557,407**
Giá trị hao mòn luỹ kế						0
Số dư đầu năm	**11,562,354,507**	**81,908,249,795**	**2,008,526,029**	**1,044,532,875**	-	**96,523,663,206**
Tăng trong năm	**140,904,799**	**2,100,367,740**	-	**18,569,790**	-	**2,259,842,329**
- Khấu hao trong năm	140,904,799	2,100,367,740	-	18,569,790		2,259,842,329
- Tăng khác						-
- Giảm trong năm	**9,305,467,126**	-	-	-	-	**9,305,467,126**
- Thanh lý, nhượng bán	9,305,467,126		-	-		9,305,467,126
- Phân loại lại						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**2,397,792,180**	**84,008,617,535**	**2,008,526,029**	**1,063,102,665**	-	**89,478,038,409**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu năm	**25,722,183,208**	**20,393,828,484**	-	**55,709,370**	-	**46,171,721,062**
- Tại ngày cuối năm	**1,353,918,674**	**18,293,460,744**	-	**37,139,580**	-	**19,684,518,998**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng là:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: -

10 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**11,218,360,591**	-	-	**342,330,120**	-	**11,560,690,711**
- Mua trong năm						-

- Tạo ra từ nội bộ Doanh Nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**11,218,360,591**	-	-	**342,330,120**	-	**11,560,690,711**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm	**4,410,223,052**	-	-	**220,042,386**		**4,630,265,438**
- Khấu hao trong năm	47,618,892			6,452,082		54,070,974
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				-	-	-
Số dư cuối năm	**4,457,841,944**	-	0	**226,494,468**		**4,684,336,412**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	**6,808,137,539**	-	-	**122,287,734**	-	**6,930,425,273**
- Tại ngày cuối năm	**6,760,518,647**	-	-	**115,835,652**	-	**6,876,354,299**

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

12- TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

- .....

13- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**68,206,354**	-
-Các khoản khác	68,206,354	
b. Dài hạn	-	**22,272,347**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	22,272,347
Cộng	**68,206,354**	**22,272,347**

14- TÀI SẢN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng	-	-

15-VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍ

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
a.Vay ngắn hạn:	120,675,714,039	43,501,291,791	61,775,843,522	50,493,455,749	109,393,326,266	109,393,326,266
b.Vay dài hạn:	51,449,614,833	-	2,027,531,653	8,574,935,805	57,997,018,985	-
Cộng	**172,125,328,872**	**43,501,291,791**	**63,803,375,175**	**59,068,391,554**	**167,390,345,251**	**109,393,326,266**

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm	0			-		

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	62,584,372,421	62,584,372,421	82,402,075,904	82,402,075,904
Cộng	**62,584,372,421**	**62,584,372,421**	**82,402,075,904**	**82,402,075,904**

17- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối năm**
a. Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng		10,221,544,866	10,221,544,866	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,340,991	16,972,709,871	16,972,709,871	1,340,991
- Thuế thu nhập cá nhân	85,936,004	65,448,612	105,019,675	46,364,941
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9,986,916,209			9,986,916,209
Cộng	**10,074,193,204**	**27,259,703,349**	**27,299,274,412**	**10,034,622,141**
b. Phải thu				
- Thuế Giá trị gia tăng	5,405,363,972	6,814,306,202	2,916,498,735	1,507,556,505
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47,235,932			47,235,932
- Thuế thu nhập cá nhân				
Cộng	**5,452,599,904**	**6,814,306,202**	**2,916,498,735**	**1,554,792,437**

19 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**20,309,403,639**	**18,103,173,082**
- Các khoản trích trước khác	20,309,403,639	18,103,173,082
Cộng	**20,309,403,639**	**18,103,173,082**

20 - PHẢI TRẢ KHÁC	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**21,695,126,376**	**21,715,301,068**
- Kinh phí công đoàn:	98,811,653	128,681,783
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20,470,947,648	20,470,947,648
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,125,367,075	1,115,671,637
Cộng	**21,695,126,376**	**21,715,301,068**

21 - DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**267,098,891**	**91,968,115**
- Doanh thu nhận trước	267,098,891	91,968,115
Cộng	**267,098,891**	**91,968,115**

22 - TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

23 - CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

24 - DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b. Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-

24 - TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	-	-

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vố đầu tư của chủ sở hữu TK4111	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái TK413	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6	7	5
Số dư đầu năm trước	**194,289,130,000**	**0**	**-**	**(173,658,199,908)**	**20,630,930,092**
- Lãi trong năm trước				2,229,398,628	**2,229,398,628**
Số dư cuối năm trước	**194,289,130,000**	**-**	**-**	**(171,428,801,280)**	**22,860,328,720**
Số dư đầu năm nay	**194,289,130,000**	**-**	**-**	**(171,428,801,280)**	**22,860,328,720**
- Lãi trong năm nay				65,407,894,134	**65,407,894,134**
Số dư cuối năm nay	**194,289,130,000**	**-**	**-**	**(106,020,907,146)**	**88,268,222,854**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	127,943,420,000	127,943,420,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	66,345,710,000	66,345,710,000
Cộng	**194,289,130,000**	**194,289,130,000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư chủ sở hữu	194,289,130,000	194,289,130,000
+ Vốn góp đầu năm	194,289,130,000	194,289,130,000
+ Vốn góp cuối năm	194,289,130,000	194,289,130,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d - Cổ tức

- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**19,428,913**	**19,428,913**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu phổ thông	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**19,428,913**	**19,428,913**
+ Cổ phiếu phổ thông	19,428,913	19,428,913
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu

theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26 - CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	Năm nay	Năm trước

27 - CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28 - NGUỒN KINH PHÍ

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	250,384,000	579,616,000
- Chi sự nghiệp	(72,000,000)	(1,080,109,401)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	180,012,899	1,628,899

29 - CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 - TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG HOÁ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

(Đơn vị tính: đồng)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	31,105,515,212	46,805,509,385

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	982,003,533	1,142,430,927
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	**32,087,518,745**	**47,947,940,312**

2- CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:	-	-
Cộng	-	-

3 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	30,538,642,487	45,510,335,004
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,173,636,099	2,825,102,252
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vôn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**31,712,278,586**	**48,335,437,256**

4 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	344,954,025	826,165,318
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	25,561,150,496	9,962,909,400
- Lãi chênh lệch tỷ giá	56,819,184	-
- Lãi bán hàng trả chậm , chiết khấu thanh toán	-	2,962,487
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3,237,467,383
Cộng	**25,962,923,705**	**14,029,504,588**

5 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3,669,002,545	3,081,751,711
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	742,890	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,662,132,383	447,124
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	566,507,260	93,095,987
- Chi phí tài chính khác	617,272,762	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**7,515,657,840**	**3,175,294,822**

6 - THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	84,863,549,356	-
- Các khoản khác	1,281,441	-
Cộng	**84,864,830,797**	-

7 - CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	3,522,001	-
Cộng	**3,522,001**	-

8 - CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20,976,199,696	10,004,137,130
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	588,878,032	1,627,626,806
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	**21,565,077,728**	**11,631,763,936**

9 - CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		

Cộng	-	-

10 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16,972,709,871	0
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0

11 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính : đồng

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	0	0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	0	0
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	0	0
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận (2)

5- Thông tin so sánh những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ trước

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
	Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

M.S.D.N: 0300381966 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH